

Tên cơ quan cấp trên: UBND Huyện Tiên Lãng
 Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục
 thường xuyên huyện Tiên Lãng

Mẫu B01/BCTC
 (Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
 ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chương: 622

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
I	Tiền	01		618.823.792	575.106.466
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	05			
III	Các khoản phải thu	10			
1	Phải thu khách hàng	11			
2	Trả trước cho người bán	12			
3	Phải thu nội bộ	13			
4	Các khoản phải thu khác	14			
IV	Hàng tồn kho	20			
V	Đầu tư tài chính dài hạn	25			
VI	Tài sản cố định	30		2.956.296.559	1.296.615.436
1	Tài sản cố định hữu hình	31		2.934.296.559	1.274.615.436
	- Nguyên giá	32		19.134.565.214	17.166.205.214
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		(16.200.268.655)	(15.891.589.778)
2	Tài sản cố định vô hình	35		22.000.000	22.000.000
	- Nguyên giá	36		22.000.000	22.000.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37			
VII	Xây dựng cơ bản dở dang	40		1.757.023.000	2.007.303.000
VIII	Tài sản khác	45			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50=01+05+10+20+25+30+40+45)	50		5.332.143.351	3.879.024.902
	NGUỒN VỐN				
I	Nợ phải trả	60		4.645.909.123	3.233.557.624
1	Phải trả nhà cung cấp	61		1.263.870.000	907.303.000
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62			
3	Phải trả nội bộ	63			
4	Phải trả nợ vay	64			
5	Tạm thu	65			
6	Các quỹ đặc thù	66			
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67		3.382.039.123	2.326.254.624
8	Nợ phải trả khác	68			
II	Tài sản thuần	70		686.234.228	645.467.278
1	Nguồn vốn kinh doanh	71			
2	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	72		224.830.192	175.155.979
3	Các quỹ	73		67.410.436	221.101.299
4	Tài sản thuần khác	74		393.993.600	249.210.000
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)	80		5.332.143.351	3.879.024.902

Tên cơ quan cấp trên: UBND Huyện Tiên Lãng
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục
thường xuyên huyện Tiên Lãng

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Huyền

Kê toán
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Huyền

Lập, ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đình Trường

Tên cơ quan cấp trên: UBND Huyện Tiên Lãng
 Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục
 thường xuyên huyện Tiên Lãng

Mẫu B02/BCTC
 (Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
 ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2022
 Chương: 622

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
				1	2
A	B	C	D		
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01		5.047.879.049	4.492.230.184
	a. Từ NSNN cấp	02		5.047.879.049	4.492.230.184
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04			
2	Chi phí (05=06+07+08)	05		4.977.592.903	4.409.877.363
	a. Chi phí hoạt động	06		4.977.592.903	4.409.877.363
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08			
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09		70.286.146	82.352.821
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10		1.956.989.900	682.576.500
2	Chi phí	11		1.673.812.118	380.872.320
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12		283.177.782	301.704.180
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20		2.103.521	
2	Chi phí	21		1.852.740	
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22		250.781	
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30		13.088.913	945.979.484
2	Chi phí khác	31		13.088.913	767.236.006
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32			178.743.478
V	Chi phí thuế TNDN	40		71.180.750	7.561.200
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50		282.533.959	555.239.279
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51		91.026.522	
2	Phân phối cho các quỹ	52		17.790.000	366.436.087
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53		144.783.600	136.759.200

Lập, ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Huyền

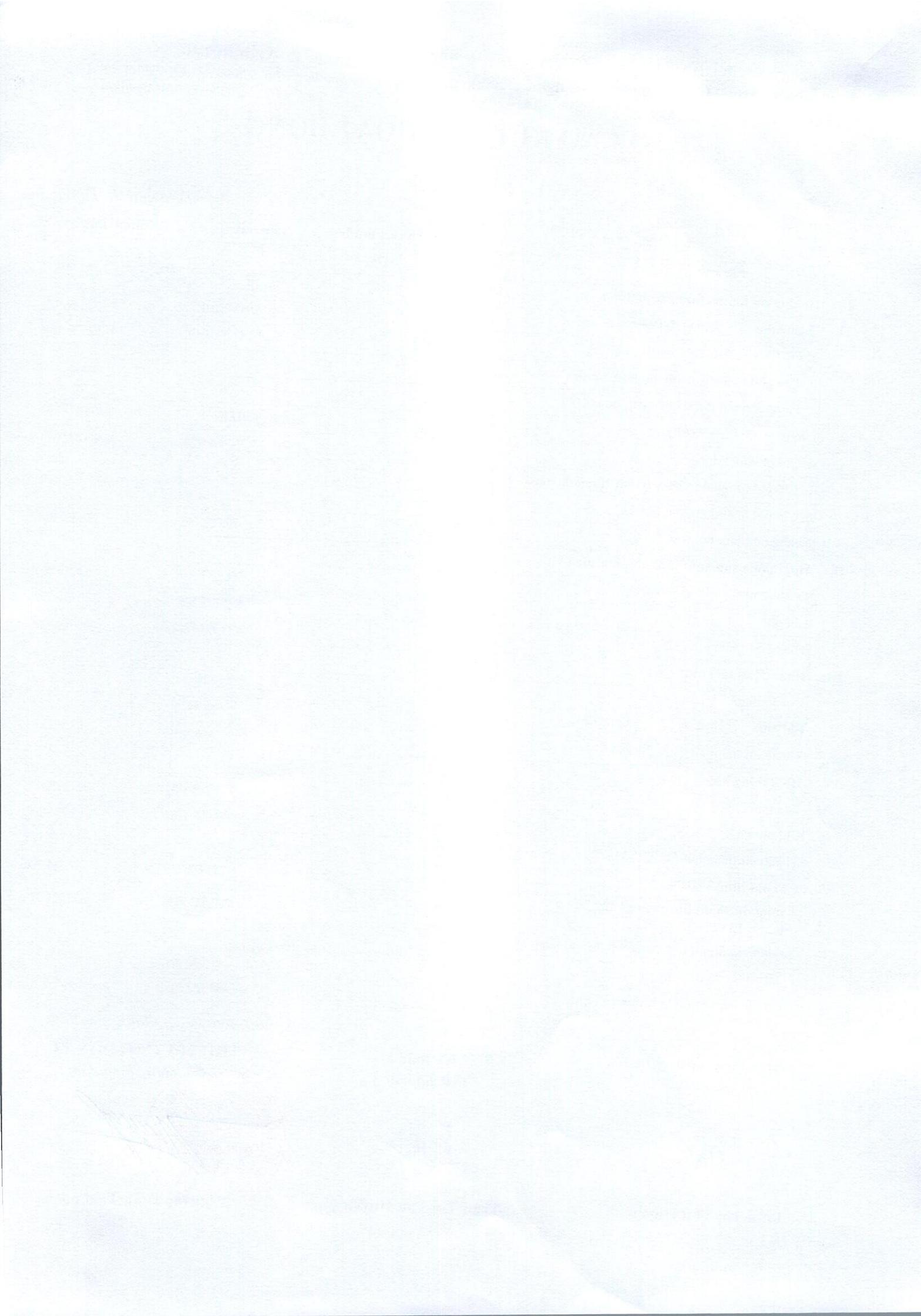
Kế toán
 (Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Huyền

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đình Trường



Tên cơ quan cấp trên: UBND Huyện Tiên Lãng
 Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục
 thường xuyên huyện Tiên Lãng

Mẫu B03a/BCTC
 (Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
 ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2022

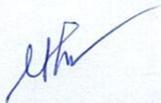
Chương: 622

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH				
1	Các khoản thu	01		5.644.199.134	5.087.350.700
1.1	Tiền Ngân sách nhà nước cấp	02		3.228.581.066	3.191.342.194
1.2	Tiền thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
1.3	Tiền thu từ nguồn phí, lệ phí	04			
1.4	Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	05		1.963.824.400	688.808.000
1.5	Tiền thu khác	06		451.793.668	1.207.200.506
2	Các khoản chi	10		(5.584.795.329)	(4.793.457.906)
2.1	Tiền chi lương, tiền công và chi khác cho nhân viên	11		(3.130.306.432)	(3.941.630.753)
2.2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	12		(1.723.362.118)	(287.488.320)
2.3	Tiền chi khác	13		(731.126.779)	(564.338.833)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	20		59.403.805	293.892.794
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21			
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư	22		2.103.521	
3	Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định	23		(17.790.000)	(84.185.500)
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.686.479)	(84.185.500)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31			
2	Tiền thu từ vốn góp	32			
3	Tiền hoàn trả gốc vay	33			
4	Tiền hoàn trả vốn góp	34			
5	Cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		43.717.326	209.707.294
V	Số dư tiền đầu kỳ	60		575.106.466	365.399.172
VI	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	70			
VII	Số dư tiền cuối kỳ	80		618.823.792	575.106.466

Tên cơ quan cấp trên: UBND Huyện Tiên Lãng
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục
thường xuyên huyện Tiên Lãng

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Huyền

Kế toán
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Huyền

Lập, ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đình Trường

Tên cơ quan cấp trên: UBND Huyện Tiên Lãng
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục
thường xuyên huyện Tiên Lãng

Mẫu B04/BCTC
(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chương: 622

I. Thông tin khái quát

Đơn vị TRUNG TÂM GDNN - GDTX HUYỆN TIÊN LÃNG

Quyết định thành lập Số ngày / /

Tên cơ quan cấp trên trực tiếp: UBND Huyện Tiên Lãng

Thuộc đơn vị cấp 1:

Loại hình đơn vị:

01. Đơn vị SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên

Quyết định giao tự chủ tài chính Số ngày / / của

Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị:

.....
.....
.....
.....

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là của bản thân đơn vị kế toán chưa bao gồm thông tin của các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc.

Báo cáo tài chính của đơn vị đã được phê duyệt để phát hành ngày / /

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt		
- Tiền gửi kho bạc	338.471.733	575.106.466
- Tiền gửi ngân hàng	118.652.059	
- Tiền đang chuyển	161.700.000	
Tổng cộng tiền:	618.823.792	575.106.466

2. Các khoản phải thu khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tạm chi:		
- Tạm chi thu nhập tăng thêm		
- Tạm chi từ dự toán ứng trước		
- Tạm chi khác		
b. Tạm ứng cho nhân viên		

Tên cơ quan cấp trên: UBND Huyện Tiên Lãng
 Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục
 thường xuyên huyện Tiên Lãng

c. Thuế GTGT được khấu trừ:		
- Đối với hàng hóa, dịch vụ		
- Đối với TSCĐ		
d. Chi phí trả trước		
d. Đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e. Phải thu khác		
- Phải thu tiền lãi		
- Phải thu cổ tức/ lợi nhuận		
- Phải thu các khoản phí và lệ phí		
- Các khoản phải thu khác		
Tổng các khoản phải thu khác:		

3. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu vật liệu		
- Công cụ dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ dở dang		
- Sản phẩm		
- Hàng hóa		
Tổng hàng tồn kho:		

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc); giá trị còn lại = Nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế.

Tỷ lệ trích hao mòn và khấu hao thực hiện theo số ngày của

Khoản mục chi tiết	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
Nguyên giá	19.156.565.214	19.134.565.214	22.000.000
Số dư đầu năm	17.188.205.214	17.166.205.214	22.000.000
Tăng trong năm	1.968.360.000	1.968.360.000	
Giảm trong năm			
Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	16.200.268.655	16.200.268.655	
Giá trị còn lại cuối năm	2.956.296.559	2.934.296.559	22.000.000

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Mua sắm TSCĐ		
b. XD CB dở dang	1.757.023.000	2.007.303.000
c. Nâng cấp TSCĐ	1.757.023.000	2.007.303.000
Tổng giá trị xây dựng dở dang		

6. Tài sản khác

Tên cơ quan cấp trên: UBND Huyện Tiên Lãng
 Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục
 thường xuyên huyện Tiên Lãng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng giá trị tài sản khác		

7. Phải trả nợ vay

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn		
Tổng các khoản vay		

8. Tạm thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí hoạt động bằng tiền		
- Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Tạm thu phí, lệ phí		
- Ứng trước dự toán		
- Tạm thu khác		
Tổng các khoản tạm thu trong năm		

9. Các quỹ đặc thù

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Các quỹ đặc thù		
Tổng các quỹ đặc thù		

10. Các khoản nhận trước chưa ghi thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. NSNN cấp		
- Giá trị còn lại của TSCĐ	2.888.886.123	1.226.254.624
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho	2.888.886.123	1.226.254.624
b. Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Giá trị còn lại của TSCĐ		
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
c. Phí được khấu trừ, để lại		
- Giá trị còn lại của TSCĐ		
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
d. Kinh phí đầu tư XD CB	493.153.000	1.100.000.000
Tổng các khoản nhận trước chưa ghi thu	3.382.039.123	2.326.254.624

11. Nợ phải trả khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Các khoản phải nộp theo lương:		

Tên cơ quan cấp trên: UBND Huyện Tiên Lãng
 Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục
 thường xuyên huyện Tiên Lãng

- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
b. Các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT phải nộp		
+ Thuế GTGT đầu ra		
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Phí, lệ phí		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế khác		
- Các khoản phải nộp nhà nước khác		
c. Phải trả người lao động		
- Phải trả công chức, viên chức		
- Phải trả người lao động khác		
d. Các khoản thu hộ, chi hộ		
đ. Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e. Nợ phải trả khác		
Tổng các khoản nợ phải trả khác		

12. Nguồn vốn kinh doanh		
Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Do NSNN cấp		
- Vốn góp		
- Khác		
Tổng nguồn vốn kinh doanh		

13. Các quỹ		
Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng		86.475.390
- Quỹ phúc lợi		43.293.359
- Quỹ bổ sung thu nhập	67.410.436	91.332.550
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	67.410.436	221.101.299
Tổng các quỹ		

14. Tài sản thuần khác		
Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm

Tên cơ quan cấp trên: UBND Huyện Tiên Lãng
 Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục
 thường xuyên huyện Tiên Lãng

- Hoạt động khác		
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:		
- Thu viện trợ		
- Thu vay nợ nước ngoài		
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
- Phân bổ cho hoạt động thường xuyên		
- Phân bổ cho hoạt động không thường xuyên	4.977.592.903	4.409.877.363
1.2. Chi phí	4.352.772.026	4.275.359.675
a. Chi phí hoạt động thường xuyên	4.119.644.373	4.014.969.820
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	233.127.653	260.389.855
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác	624.820.877	134.517.688
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	313.204.000	8.600.000
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	300.216.877	125.917.688
- Chi phí hao mòn TSCĐ	11.400.000	
- Chi phí hoạt động khác		
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Chi từ nguồn viện trợ		
- Chi vay nợ nước ngoài		
d. Chi phí hoạt động thu phí		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		

2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	1.956.989.900	682.576.500
b. Chi phí	1.673.812.118	380.872.320
- Giá vốn hàng bán		379.872.320
- Chi phí quản lý	1.673.812.118	1.000.000
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	462.622.951	
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	1.211.189.167	1.000.000
+ Chi phí hoạt động khác		

Tên cơ quan cấp trên: UBND Huyện Tiên Lãng
 Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục
 thường xuyên huyện Tiên Lãng

3. Hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	2.103.521	
b. Chi phí	1.852.740	

4. Hoạt động khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Thu nhập khác	13.088.913	945.979.484
b. Chi phí khác	13.088.913	767.236.006

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	71.180.750	7.561.200
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Cộng	71.180.750	7.561.200

6. Phân phối cho các quỹ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Quỹ khen thưởng		
- Quỹ phúc lợi		139.725.390
- Quỹ bổ sung thu nhập		43.293.359
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	17.790.000	183.417.338
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
- Quỹ khác		
Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm	17.790.000	366.436.087

7. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Bổ sung thu nhập cho CBCC và người lao động	91.026.522	
- Chi khen thưởng		
- Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể		
Tổng số đã sử dụng kinh phí TK	91.026.522	

8. Thông tin thuyết minh khác

8.1. Phân phối khác số thặng dư trong năm

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Phân phối khác		

8.2. Các khoản phải nộp NSNN khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
----------	---------	-----------

Tên cơ quan cấp trên: UBND Huyện Tiên Lãng
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục
thường xuyên huyện Tiên Lãng

Lập, ngày 23 tháng 4 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên)



Trần Thị Thu Huyền

Kế toán
(Ký, họ và tên)



Trần Thị Thu Huyền

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đình Trường

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1: UBND HUYỆN TIỀN LÃNG
ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CÓ SỞ: TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN HUYỆN
TIỀN LÃNG

BÁO CÁO BỔ SUNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH

Năm 2022
Mã chương: 622

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Quan hệ giao dịch				
				Trong đơn vị dự toán cấp 1	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 - trong cùng 1 tỉnh	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 (khác tỉnh, khác Bộ, ngành) - trong lĩnh vực kế toán nhà nước	Ngoài khu vực nhà nước	
I. Phân tích số liệu để loại trừ giao dịch nội bộ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp								
A	B	C	I	2	3	4	5	
A	Phân tích số liệu để lập báo cáo tình hình tài chính tổng hợp	01						
I	Khoản đầu tư tài chính vào đơn vị khác	02						
	- Ngân hạn	03						
	- Dài hạn	05						
II	Các khoản phải thu	06						
1	Phải thu khách hàng	07						
2	Trả trước cho người bán	08						
3	Các khoản phải thu khác	10	1.263.870.000					1.263.870.000
III	Nợ phải trả	11	1.263.870.000					1.263.870.000
1	Phải trả nhà cung cấp	12						
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	18						
3	Nợ phải trả khác	20						
IV	Nguồn vốn nhận đầu tư từ đơn vị khác	21						
	- Ngân hạn	22						
	- Dài hạn							



**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1: UBND HUYỆN TIỀN LĂNG
ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CƠ SỞ: TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN HUYỆN
TIỀN LĂNG**

STT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số	Quan hệ giao dịch			Ngoài khu vực nhà nước
				Trong đơn vị dự toán cấp 1	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 - trong cùng 1 tỉnh	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 (khác tỉnh, khác Bộ, ngành) - trong lĩnh vực kế toán nhà nước	
A	B	C	1	2	3	4	5
B	Phân tích số liệu để lập báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp						
1	Doanh thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	50					1.956.989.900
2	Doanh thu từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	51	1.956.989.900				13.088.913
3	Doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ	52	13.088.913				4.977.592.903
4	Thu nhập khác	53	4.977.592.903				
5	Chi phí hoạt động	60					
6	Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	61					
7	Chi phí hoạt động thu phí	62					
8	Chi phí khác	63	13.088.913				
C	Phân tích số liệu để lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp						
1	Khấu hao TSCĐ	70					
2	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	71					
3	Tiền nhận vốn góp	72					

Lưu ý: Chi tiêu Khấu hao TSCĐ - mã số 70 chi lập báo cáo cho cột tổng số

II. BỔ sung thông tin thuyết minh tài chính

STT	Chi tiêu	Năm nay
1	Thuyết minh tài sản khác	
1.1	Tài sản ngắn hạn khác	
1.2	Tài sản dài hạn khác	

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1: UBND HUYỆN TIỀN LĂNG
 ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CỐ SỞ: TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN HUYỆN
 TIỀN LĂNG

STT	Chỉ tiêu	Năm nay
2	Thuyết minh nợ phải trả khác	
2.1	Nợ phải trả ngắn hạn khác	4.977.592.903
2.2	Nợ phải trả dài hạn khác	4.956.852.527
3	Thuyết minh chi tiết chi tiêu chi phí hoạt động theo nguồn	4.119.644.373
3.1	<i>Chi phí từ nguồn NSNN</i>	546.331.653
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	279.476.501
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	11.400.000
	- Chi phí hao mòn TSCĐ	20.740.376
	- Chi phí hoạt động khác	
3.2	<i>Chi phí từ nguồn hoạt động khác được để lại (không thuộc nguồn NSNN)</i>	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
	- Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ	
	- Chi phí hoạt động khác	
4	Thuyết minh chi tiết chi tiêu chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
4.1	<i>Chi từ nguồn viện trợ</i>	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
	- Chi phí hao mòn TSCĐ	
	- Chi phí hoạt động khác	
4.2	<i>Chi vay nợ nước ngoài</i>	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
	- Chi phí hao mòn TSCĐ	
	- Chi phí hoạt động khác	

**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1: UBND HUYỆN TIỀN LÃNG
 ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CỐ SỞ: TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN HUYỆN
 TIỀN LÃNG**

STT	Chỉ tiêu	Năm nay
5	Thuyết minh chi tiết chi tiêu chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ - Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên - Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng - Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ - Chi phí hoạt động khác	1.673.812.118 462.622.951 1.211.189.167 2.103.521
6	Thuyết minh chi tiết chi tiêu tiền thu từ các khoản đầu tư (Báo cáo LCĐT) - Tiền thu gốc - Tiền thu lãi	 2.103.521

Lập, ngày tháng năm

PHỤ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đình Trường

Kế toán
 (Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Huyền

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Huyền

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Tiên Lãng
Mã ĐVQHNS: 1118348

Mẫu số B01/BCQT
(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI : TỔNG HỢP		Đơn vị tính: Đồng
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP	
A	B	C	I	2	3	
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC					
I	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	88.541	88.541	88.541	
I.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	88.541	88.541	88.541	
	- Kinh phí đã nhận	03				
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	88.541	88.541	88.541	
I.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05				
	- Kinh phí đã nhận	06				
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07				
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	6.472.997.548	6.472.997.548	6.472.997.548	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	4.443.798.548	4.443.798.548	4.443.798.548	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	2.029.199.000	2.029.199.000	2.029.199.000	
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	6.473.086.089	6.473.086.089	6.473.086.089	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	4.443.887.089	4.443.887.089	4.443.887.089	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	2.029.199.000	2.029.199.000	2.029.199.000	
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	6.472.870.548	6.472.870.548	6.472.870.548	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	4.443.798.548	4.443.798.548	4.443.798.548	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	2.029.072.000	2.029.072.000	2.029.072.000	
5	Kinh phí để nghị quyết toán (17=18+19)	17	6.472.870.548	6.472.870.548	6.472.870.548	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	4.443.798.548	4.443.798.548	4.443.798.548	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	2.029.072.000	2.029.072.000	2.029.072.000	
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	127.000	127.000	127.000	
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	21				

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Tiên Lãng

Mã DVQHNS: 1118348

STT	CHI TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP		
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP	
A	B	C	1	2	3	
	- Đã nộp NSNN	22				
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23				
	- Dự toán bị huy (24=04+09-15-32)	24				
	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	25	127.000	127.000	127.000	
6.2	(25=26+27+28)	25				
	- Đã nộp NSNN	26				
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27				
	- Dự toán bị huy (28=07+10-16-35)	28	127.000	127.000	127.000	
	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	88.541	88.541	88.541	
7	<i>Sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)</i>	30	88.541	88.541	88.541	
7.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)</i>	31				
	- Kinh phí đã nhận	32	88.541	88.541	88.541	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	33				
7.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)</i>	34				
	- Kinh phí đã nhận	35				
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	36				
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ	36				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	37				
2	Dự toán được giao trong năm	38				
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	39				
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	40				
	- Số đã ghi thu, ghi chi	41				
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)	42				
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	43				
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43				
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI					

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Tiên Lãng
Mã ĐVQHNS: 1118348

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI :TỔNG HỢP				
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP			
A	B	C	1	2	3			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46) - Kinh phí đã ghi tạm ứng - Số dư dự toán	44						
2	Dự toán được giao trong năm	45						
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)	46						
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51) - Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN - Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	47						
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng để nghị quyết toán	48						
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56) - Đã nộp NSNN - Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58) - Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)	49						
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59) - Kinh phí đã ghi tạm ứng - Số dư dự toán	50						
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	51						
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỀ LẠI	52						
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63) - Kinh phí thường xuyên/tự chi - Kinh phí không thường xuyên/không tự chi	53						
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66) - Kinh phí thường xuyên/tự chi - Kinh phí không thường xuyên/không tự chi	54						
3	Số thu được trong năm (67=68+69) - Kinh phí thường xuyên/tự chi	55						
		56						
		57						
		58						
		59						
		60						
		61						
		62						
		63						
		64						
		65						
		66						
		67						
		68						

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Tiên Lãng

Mã DVQHNS: 1118348

STT	CHI TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP		
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP	
A	B	C	1	2	3	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi	69				
	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70				
4	- Kinh phí thường xuyên/tự chi (71=62+68)	71				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi (72=63+69)	72				
	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toàn (73=74+75)	73				
5	- Kinh phí thường xuyên/tự chi	74				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi	75				
	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76				
6	- Kinh phí thường xuyên/tự chi (77=71-74)	77				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi (78=72-75)	78				
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI					
	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	424.365.979	424.365.979	424.365.979	
1	- Kinh phí thường xuyên/tự chi	80	424.365.979	424.365.979	424.365.979	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi	81				
	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82				
2	- Kinh phí thường xuyên/tự chi	83				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi	84				
	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	1.956.989.900	1.956.989.900	1.956.989.900	
3	- Kinh phí thường xuyên/tự chi	86	1.956.989.900	1.956.989.900	1.956.989.900	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi	87				
	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	2.381.355.879	2.381.355.879	2.381.355.879	
4	- Kinh phí thường xuyên/tự chi (89=80+86)	89	2.381.355.879	2.381.355.879	2.381.355.879	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi (90=81+87)	90				

Mã chương: 622
 Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Tiên Lãng
 Mã ĐVQHNS: 1118348

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LOẠI : TÔNG HỢP		
			TÔNG SỐ	TÔNG SỐ	KHOẢN: TÔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93) - Kinh phí thường xuyên/tự chủ - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	91	1.762.782.868	1.762.782.868	1.762.782.868
		92	1.762.782.868	1.762.782.868	1.762.782.868
		93			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96) - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92) - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	94	618.573.011	618.573.011	618.573.011
		95	618.573.011	618.573.011	618.573.011
		96			

Lập, ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đình Trường

Kế toán

(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Huyền

Trần Thị Thu Huyền

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Huyền

Trần Thị Thu Huyền

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Tiên Lãng
Mã ĐVQHNS: 1118348

Phụ biểu F01-01/BCQT
(Ban hành theo Thông tư số: 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI

Năm 2022

Nguồn kinh phí: Ngân sách Huyện tự chủ

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Đơn vị tính: Đồng	
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5	6
070	075			I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.443.798.548	4.443.798.548				
		6000		Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	4.443.798.548	4.443.798.548				
				Tiền lương	2.112.072.205	2.112.072.205				
		6001		Lương theo ngạch, bậc	2.112.072.205	2.112.072.205				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	218.400.000	218.400.000				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	218.400.000	218.400.000				
		6100		Phụ cấp lương	1.040.635.752	1.040.635.752				
			6101	Phụ cấp chức vụ	71.520.000	71.520.000				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	70.441.220	70.441.220				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	568.785.150	568.785.150				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	14.304.000	14.304.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	315.585.382	315.585.382				
		6250		Phúc lợi tập thể	47.724.634	47.724.634				
			6299	Chi khác	47.724.634	47.724.634				
		6300		Các khoản đóng góp	637.386.416	637.386.416				
			6301	Bảo hiểm xã hội	461.984.389	461.984.389				
			6302	Bảo hiểm y tế	81.526.654	81.526.654				

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Tiên Lãng
Mã DVQHNS: 1118348

Loại	Khoản	Mức	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn phi được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
			6303	Kinh phí công đoàn	54.351.230	54.351.230					
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	25.936.372	25.936.372					
			6349	Các khoản đóng góp khác	13.587.771	13.587.771					
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	43.301.888	43.301.888					
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	43.301.888	43.301.888					
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	95.596.460	95.596.460					
			6501	Tiền điện	77.081.060	77.081.060					
			6502	Tiền nước	10.739.400	10.739.400					
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	7.776.000	7.776.000					
		6550		Vật tư văn phòng	49.921.000	49.921.000					
			6551	Văn phòng phẩm	10.325.000	10.325.000					
			6553	Khoản văn phòng phẩm	15.150.000	15.150.000					
			6599	Vật tư văn phòng khác	24.446.000	24.446.000					
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	26.840.599	26.840.599					
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuế bao đường điện thoại, fax	6.734.299	6.734.299					
			6605	Thuế bao kính vệ tinh, thuế bao cấp truyền hình, cước phí Internet, thuế đường truyền mạng	12.398.400	12.398.400					
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	7.707.900	7.707.900					
		6700		Công tác phí	24.000.000	24.000.000					
			6704	Khoản công tác phí	24.000.000	24.000.000					
		6750		Chi phí thuế muốn	76.320.000	76.320.000					

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Tiên Lãng

Mã ĐVQHNS: 1118348

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phi được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6751	Thuế phương tiện vận chuyển	4.320.000	4.320.000				
			6757	Thuế lao động trong nước	72.000.000	72.000.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	64.390.694	64.390.694				
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	17.875.000	17.875.000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	20.650.000	20.650.000				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	16.240.694	16.240.694				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	9.625.000	9.625.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	5.136.500	5.136.500				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	5.136.500	5.136.500				
		7750		Chi khác	2.072.400	2.072.400				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	2.072.400	2.072.400				
				Tổng cộng	4.443.798.548	4.443.798.548				

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Tiên Lãng
Mã DVQHNS: 1118348

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên)



Trần Thị Thu Huyền

Kế toán

(Ký, họ và tên)



Trần Thị Thu Huyền

Ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đình Trường

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục
thường xuyên huyện Tiên Lãng

Mã ĐVQHNS: 1118348

Mẫu số B03/BCQT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Năm 2022

A. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Tình hình người lao động, quỹ lương:

1.1. Người lao động có mặt tại thời điểm báo cáo: 35 Người

Trong đó:

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 31 Người

- Người lao động theo hợp đồng 68: 04 Người

1.2. Tăng trong năm: Người

Trong đó:

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): Người

- Người lao động theo hợp đồng 68: Người

1.3. Giảm trong năm: Người

Trong đó:

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): Người

- Người lao động theo hợp đồng 68: Người

2. Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản:

Trong đó:

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi

a. Đánh giá chung

b. Đánh giá kết quả thực hiện chương trình, đề án, dự án lớn, CTMT quốc gia, CTMT:

2.2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công

3. Những công việc phát sinh đột xuất trong năm:

B. THUYẾT MINH CHI TIẾT

I. Tình hình sử dụng NSNN trong năm

1. Nguyên nhân của các biến động quyết toán tăng, giảm so với dự toán được giao (kinh phí năm trước chuyên sang, dự toán hủy bỏ không thực hiện, chi sai chế độ phải xuất toán,...):

2. Nguồn NSNN trong nước:

2.1. Kinh phí đã nhận từ năm trước chuyên sang:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:

Trong đó:

Nguồn CK:

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục
thường xuyên huyện Tiên Lãng

Mã ĐVQHNS: 1118348

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

- + Tiền đã nhận nhưng chưa chi:
- + Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:
- + Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:

Trong đó:

Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:

Nguồn CK:

2.2. Dự toán giao năm nay:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

4.443.798.548

- DT giao đầu năm:

Trong đó nguồn CK:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

Trong đó nguồn CK:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

- Dự toán cấp bằng Lệnh chi tiền:

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

1.481.884.000

- DT giao đầu năm:

Trong đó nguồn CK:

547.315.000

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

Trong đó nguồn CK:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

- Dự toán cấp bằng Lệnh chi tiền:

- Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:

2.3. Kinh phí thực nhận trong năm:

4.443.798.548

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

Trong đó nguồn CK:

Trong đó:

4.443.798.548

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao:

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi:

2.029.072.000

- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

Trong đó nguồn CK:

Trong đó:

2.029.072.000

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao:

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi:

- Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:

127.000

2.4. Kinh phí giảm trong năm:

127.000

- Nguồn NSNN giảm:

Lý do giảm:

Trong đó nguồn CK giảm:

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Tiên Lãng
Mã ĐVQHNS: 1118348

Lý do giảm:

2.5. *Kinh phí đã nhận chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:*

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:

Trong đó:

Nguồn CK:

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:

Trong đó:

Nguồn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:

Nguồn CK:

3. Nguồn viện trợ

3.1. *Dự toán được giao năm nay:*

- DT giao đầu năm:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

3.2. *Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm:*

- Nhận viện trợ bằng tiền về đơn vị:

- Nhận viện trợ bằng hàng hóa:

- Nhận viện trợ chuyển thẳng cho nhà cung cấp:

- Nhận viện trợ khác:

4. Nguồn vay nợ nước ngoài

4.1. *Dự toán được giao năm nay:*

- DT giao đầu năm:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

4.2. *Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN (chi tiết)*

II. Tình hình thu phí, lệ phí và sử dụng nguồn phí được khấu trừ, để lại

1. Tình hình thu phí, lệ phí:

STT	Nội dung	Tổng số thu	Số phải nộp NSNN	Số phí được khấu trừ, để lại	Ghi chú
I	Phí				
II	Lệ phí (nộp NSNN 100%)				

Trong đó:

- Số phí được khấu trừ, để lại phân bổ cho chi thường xuyên:

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục
thường xuyên huyện Tiên Lãng

Mã ĐVQHNS: 1118348

- Số phí được khấu trừ, để lại phân bổ cho chi không thường xuyên:

2. Tình hình thực hiện chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại

2.1. Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ:

Trong đó: Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao:

2.2. Dự toán được giao năm nay:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

- DT giao đầu năm:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

b) Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ:

- DT giao đầu năm:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

2.3. Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

- Sử dụng phục vụ thu phí:

- Sử dụng cho hoạt động khác của đơn vị:

- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ:

- Sử dụng phục vụ thu phí:

- Sử dụng cho hoạt động khác của đơn vị:

2.4. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ:

Trong đó: Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao:

III. Nguồn hoạt động khác được để lại

1. Tên nguồn kinh phí được để lại:

Kinh phí được để lại theo

2. Số thu trong năm:

Trong đó:

- Số nộp NSNN:

- Số nộp cấp trên:

- Số được để lại đơn vị:

3. Dự toán được giao năm nay:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

- DT giao đầu năm:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

+ Điều chỉnh tăng:

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Tiên Lãng

Mã ĐVQHNS: 1118348

+ Điều chỉnh giảm:

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

- DT giao đầu năm:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

IV. Thuyết minh khác

1. Chi tiền lương:

1.1. Chi từ nguồn NSNN trong nước:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):

- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

1.2. Chi từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):

- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

1.3. Chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):

- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

1.4. Chi từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):

- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

1.5. Chi từ nguồn khác:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):

- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

2. Trích lập và sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương:

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			
			Nguồn NSNN	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn sản xuất kinh doanh, dịch vụ	Nguồn khác
I	Số dư năm trước mang sang					
II	Trích lập					
III	Sử dụng					
1	Sử dụng cho cải cách tiền lương					
2	Sử dụng cho đầu tư, mua sắm, hoạt động chuyên môn và thực hiện cơ chế tự chủ					
IV	Số dư chuyển năm sau					

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục
thường xuyên huyện Tiên Lãng

Mã ĐVQHNS: 1118348

3. Chi NSNN bằng ngoại tệ (nếu có):

.....
.....
.....
.....
.....

4. Thuyết minh khác:

.....
.....
.....

C. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

.....
.....
.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



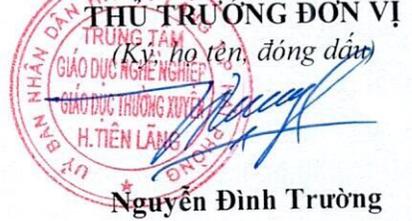
Trần Thị Thu Huyền

Kế toán
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Huyền

Lập, ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Đình Trường